

UBND XÃ MUỒNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 08 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
300	300		300		300	-	-	16.000	4.800.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	300	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	15,80,	150.000	2.370.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	16,5,	15.000	247.500				
3			Bí đỏ	Kg	15,50	15.000	232.500				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	22,50	20.000	450.000				
4			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	300,00	5.000	1.500.000				
Tổng cộng							4.800.000				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỒNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 09 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
300	300		300	300,	-	-	16.000	4.800.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	300	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	15,40	140.000	2.156.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	124,00	4.500	558.000				
3			Bắp cải	Kg	11,60	15.000	174.000				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	20,60	20.000	412.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	300,00	5.000	1.500.000				
Tổng cộng							4.800.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 10 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
300	300		300	3000,	-	-	16.000	4800000,	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	300	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	15,20	150.000	2.280.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	17,90	15.000	268.500				
3			Bí đỏ	Kg	17,30	15.000	259.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	24,60	20.000	492.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	300,00	5.000	1.500.000				
Tổng cộng							4.800.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 11 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
300	300		300	300,	-	-	16.000	4.800.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	300	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	24,70	95.000	2.346.500				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	18,60	15.000	279.000				
3			Bắp cải	Kg	16,30	15.000	244.500				
4			Bánh quy Daisy	Gói	21,50	20.000	430.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	300,00	5.000	1.500.000				Canh bí đỏ
Tổng cộng							4.800.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 12 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
300	300		300	300,	-	-	16.000	4.800.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	300	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	16,80,	140.000	2.352.000				Thịt xào su su
2			Bí đỏ	Kg	16,7,	15.000	250.500				
3			Bí đỏ	Kg	15,3,	15.000	229.500				
4			Bánh gạo On On	Gói	23,40	20.000	468.000				Rau cải nấu canh
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	300,00	5.000	1.500.000				
Tổng cộng							4.800.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỒNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 15 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
326	326		326		326	-	-	16.000	5.216.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	300	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	17,40,	150.000	2.610.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	21,8,	15.000	327.000				
3			Bí đỏ	Kg	21,80	15.000	327.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	16,00	20.000	320.000				
4			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	327,00	5.000	1.635.000				
Tổng cộng							5.219.000				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỒNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 16 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
326	326		326	326,	-	-	16.000	5.216.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	326	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	16,30	140.000	2.282.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	147,00	4.500	661.500				
3			Bắp cải	Kg	21,90	15.000	328.500				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	16,00	20.000	320.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	327,00	5.000	1.635.000				
Tổng cộng							5.227.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 17 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
326	326		326	326,	-	-	16.000	5216000,	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	326	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	17,40	150.000	2.610.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	21,20	15.000	318.000				
3			Bí đỏ	Kg	20,80	15.000	312.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	17,50	20.000	350.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	327,00	5.000	1.635.000				
Tổng cộng							5.225.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỒNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 18 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
326	326		326	326,	-	-	16.000	5.216.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	326	Ăn trưa	Gà công nghiệp mổ sẵn	Kg	28,40	95.000	2.698.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	18,00	15.000	270.000				
3			Bắp cải	Kg	18,00	15.000	270.000				
4			Bánh quy Daisy	Gói	17,00	20.000	340.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	327,00	5.000	1.635.000				Canh bí đỏ
Tổng cộng							5.213.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 19 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
326	326		326	326,	-	-	16.000	5.216.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	326	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	18,30,	140.000	2.562.000				Thịt xào su su
2			Bí đỏ	Kg	23,	15.000	345.000				
3			Bí đỏ	Kg	20,6,	15.000	309.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	16,00	20.000	320.000			Rau cải nấu canh	
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	327,00	5.000	1.635.000				
Tổng cộng							5.171.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 22 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
326	326		326		326	-	-	16.000	5.216.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	300	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	17,40,	150.000	2.610.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	28,,	15.000	420.000				
3			Bí đỏ	Kg	21,80	15.000	327.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	16,00	20.000	320.000				
4			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	327,00	5.000	1.635.000				
Tổng cộng							5.312.000				

Người lập



Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 23 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
326	326		326	326,	-	-	16.000	5.216.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	326	Ăn trưa	Thịt lợn mông sản trắng	Kg	16,30	140.000	2.282.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	147,00	4.500	661.500				
3			Bắp cải	Kg	21,90	15.000	328.500				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	16,00	20.000	320.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	327,00	5.000	1.635.000				
Tổng cộng							5.227.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 4 ngày 24 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
326	326		326	326,	-	-	16.000	5216000,	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	326	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	17,40	150.000	2.610.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	21,20	15.000	318.000				
3			Bí đỏ	Kg	20,80	15.000	312.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	17,50	20.000	350.000				Canh bí đỏ
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	327,00	5.000	1.635.000				
Tổng cộng							5.225.000				

Người lập



Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 5 ngày 25 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
326	326		326	326,	-	-	16.000	5.216.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	326	Ăn trưa	Gà công nghiệp mô sẵn	Kg	28,40	95.000	2.698.000				Thịt gà xào su su
2			Su su	Kg	18,00	15.000	270.000				
3			Bắp cải	Kg	18,00	15.000	270.000				
4			Bánh quy Daisy	Gói	17,00	20.000	340.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	327,00	5.000	1.635.000				Canh bí đỏ
Tổng cộng							5.213.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỜNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 6 ngày 26 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
326	326		326	326,	-	-	16.000	5.216.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	326	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	18,30,	140.000	2.562.000				Thịt xào su su
2			Bí đỏ	Kg	23,,	15.000	345.000				
3			Bí đỏ	Kg	20,6,	15.000	309.000				
4			Bánh gạo On On	Gói	16,00	20.000	320.000				Rau cải nấu canh
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	327,00	5.000	1.635.000				
Tổng cộng							5.171.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường

Lò Thị Thảo

Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỒNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 2 ngày 29 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa					Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt		Vắng mặt					
						Có lý do	Không có lý do				
324	324		324		324	-	-	16.000	5.184.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Giò lợn nạc	Kg	16,90,	150.000	2.535.000				Giò xào su su
2			Su su	Kg	20,,	15.000	300.000				
3			Bí đỏ	Kg	17,60	15.000	264.000				Canh bí đỏ
			Bánh gạo On On	Gói	22,80	20.000	456.000				
4			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	327,00	5.000	1.635.000				
Tổng cộng							5.190.000				

Người lập

Xác nhận của nhà trường



Lò Thị Thảo



Nguyễn Thị Mai Thu

UBND XÃ MUỒNG CHÀ
TRƯỜNG MẦM NON NẬM TIN

BẢNG XUẤT KHO THỰC PHẨM VÀ CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN CHO HỌC SINH

Thứ 3 ngày 30 tháng 09 năm 2025

TS HS toàn trường			HS ăn trưa				Định mức tiền ăn/ngày/HS	Số tiền thực chi	Số tiền chưa chi (HS nghỉ có lý do)	Ghi chú
TS	Có mặt	Vắng	TS HS ăn trưa	Có mặt	Vắng mặt					
					Có lý do	Không có lý do				
324	324		324	324,	-	-	16.000	5.184.000	-	VD số lượng

Stt	Nấu ăn (suất)	Bữa ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Người xuất kho (Thủ kho)	Người nhận thực phẩm (NV nuôi dưỡng)	Bộ phận giám sát	Ghi chú (tên món ăn)
1	324	Ăn trưa	Thịt lợn mông sẵn trắng	Kg	16,90	140.000	2.366.000				Thịt lợn xào trứng
2			Trứng gà	Kg	138,00	4.500	621.000				
3			Bắp cải	Kg	13,30	15.000	199.500				Canh rau bắp cải
4			Bánh quy Daisy	Gói	19,60	20.000	392.000				
5			Sữa tươi MC 110ml	Hộp	325,00	5.000	1.625.000				
Tổng cộng							5.203.500				

Người lập

Lò Thị Thảo

Xác nhận của nhà trường

Nguyễn Thị Mai Thu